

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 02 kết thúc ngày 30/06/2023

Tây Ninh tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		715.677.257.404	636.734.164.090
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	273.436.964.505	190.370.055.465
111	1. Tiền		122.534.316.990	99.571.267.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.902.647.515	90.798.788.381
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	125.540.000.000	103.261.328.987
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	125.540.000.000	103.261.328.987
			-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.578.058.106	31.026.517.504
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	4.588.821.909	13.012.593.555
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.617.696.192	13.966.704.214
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	7.021.356.017	6.712.091.253
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.a	(2.649.816.012)	(2.664.871.518)
			-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	210.883.180.209	235.912.223.307
141	1. Hàng tồn kho		210.943.573.334	257.282.401.928
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(60.393.125)	(21.370.178.621)
			-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		72.239.054.584	76.164.038.827
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	834.363.103	926.576.551
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		69.798.193.527	73.483.022.984
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.606.497.954	1.754.439.292
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.090.485.709.135	2.132.687.968.217
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.499.989.150	3.508.795.590
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.499.989.150	3.508.795.590
			-	-
220	II. Tài sản cố định		1.821.426.339.757	1.869.954.527.419
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.820.109.720.612	1.868.438.241.556
222	- Nguyên giá		2.637.743.343.777	2.646.966.501.117
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(817.633.623.165)	(778.528.259.561)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.316.619.145	1.516.285.863
228	- Nguyên giá		3.882.039.197	3.902.135.265
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.565.420.052)	(2.385.849.402)
			-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		184.177.337.510	159.508.921.056
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	184.177.337.510	159.508.921.056
			-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	60.466.857.035	61.175.985.112
251	. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	20.574.568.740	21.283.696.817
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(1.414.158.446)	(1.414.158.446)
			-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.915.185.683	38.539.739.040
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	20.253.302.060	30.487.917.180
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		661.883.623	8.051.821.860
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.806.162.966.539	2.769.422.132.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		554.981.506.531	550.073.508.063
310	I. Nợ ngắn hạn		316.251.688.443	289.107.115.924
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	35.771.737.648	13.775.416.234
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		34.502.232.306	11.863.107.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	27.320.400.493	48.437.996.781
314	4. Phải trả người lao động		21.416.482.780	64.242.191.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.308.066.077	10.094.480.428
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	115.986.026.504	52.634.576.186
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	48.374.425.288	51.029.341.724
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.572.317.347	37.030.005.984
330	II. Nợ dài hạn		238.729.818.088	260.966.392.139
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	227.782.850.525	250.019.424.576
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.251.181.460.008	2.219.348.624.244
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	2.251.181.460.008	2.219.348.624.244
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		102.721.647.416	109.727.142.373
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		229.094.872.496	193.158.422.199
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		88.438.527.380	41.615.660.563
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		140.656.345.116	151.542.761.636
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		744.661.617.696	741.759.737.272
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.806.162.966.539	2.769.422.132.307

Tây Ninh, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 02 Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	220.184.038.098	277.122.704.550	393.643.245.926	512.054.812.735
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	1.654.279.200	-
	- Chiết khấu thương mại		-	-	1.654.279.200	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.184.038.098	277.122.704.550	391.988.966.726	512.054.812.735
11	4. Giá vốn hàng bán	20	146.682.821.202	207.684.081.221	297.061.275.340	358.552.621.582
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.501.216.896	69.438.623.329	94.927.691.386	153.502.191.153
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.460.578.326	4.704.810.159	16.341.064.051	13.704.339.341
22	7. Chi phí tài chính	22	11.088.981.442	11.345.901.777	23.072.945.730	18.968.048.457
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		297.907.468	6.563.343.089	5.263.844.050	12.949.470.825
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(741.791.042)	115.603.284	(709.128.077)	447.243.115
25	9. Chi phí bán hàng	23	5.249.385.244	7.240.317.453	10.226.256.096	15.780.151.606
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13.967.458.593	13.760.028.115	29.493.663.171	24.276.042.936
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.914.178.901	41.912.789.427	47.766.762.363	108.629.530.610
31	12. Thu nhập khác	25	55.890.082.293	67.550.818.065	143.501.264.107	108.133.015.618
32	13. Chi phí khác	26	3.318.982.950	(18.311.689.138)	5.589.297.681	(17.091.589.272)
40	14. Lợi nhuận khác		52.571.099.343	85.862.507.203	137.911.966.426	125.224.604.890
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.485.278.244	127.775.296.630	185.678.728.789	233.854.135.500
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	12.460.453.145	17.980.824.063	30.783.417.546	37.581.288.734
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	8.219.526.203	8.337.203.308	7.389.283.691	4.967.555.310
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		78.805.298.896	101.457.269.259	147.506.027.552	191.305.291.456
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		78.288.996.177	97.289.716.398	140.656.345.116	159.874.951.474
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		548.965.684	4.167.552.861	6.849.682.436	31.430.339.982
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		890	1.106	1.599	1.818

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		185.678.728.789	233.854.135.500
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		64.032.894.280	60.043.453.728
03	- Các khoản dự phòng		21.324.841.002	(66.994.998)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.357.581.356	(1.024.552.557)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		47.472.776.873	44.587.726.965
06	- Chi phí lãi vay		5.263.844.050	12.949.470.825
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		335.130.666.350	350.343.239.463
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		664.554.132	9.321.676.351
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25.029.043.098)	(2.964.304.237)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.877.891.103	(68.851.559.071)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.326.828.568)	17.212.118.115
14	- Tiền lãi vay đã trả		(297.907.468)	(6.636.943.525)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.311.137.870)	(48.037.006.973)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.543.185.592	3.609.529.296
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(176.327.647.120)	(62.047.851.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.923.733.053	191.948.898.046
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.939.782.251)	(141.726.999.319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		134.900.000.000	97.999.358.508
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.000.000.000)	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		45.721.328.987	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.126.834.287	3.477.991.616
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		68.808.381.023	(32.249.649.195)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		669.418.851	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(23.976.118.587)	(88.654.110.650)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.965.743.375)	(34.020.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(67.272.443.111)	(88.688.130.650)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		97.459.670.965	71.011.118.201
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		190.370.055.465	265.828.817.260
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.392.761.925)	2.131.784.801
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>273.436.964.505</u>	<u>338.971.720.262</u>

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.616.483.326	7.569.387.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.917.833.664	92.001.879.493
Các khoản tương đương tiền (*)	150.902.647.515	90.798.788.381
	<u>273.436.964.505</u>	<u>190.370.055.465</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	125.540.000.000	125.540.000.000	103.261.328.987	103.261.328.987
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	125.540.000.000	125.540.000.000	103.261.328.987	103.261.328.987
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
	<u>125.540.000.000</u>	<u>125.540.000.000</u>	<u>103.261.328.987</u>	<u>103.261.328.987</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2023			01/01/2023				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	20.574.568.740	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.283.696.817
				20.574.568.740				21.283.696.817

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464	(1.414.158.446)	2.050.267.464	(1.414.158.446)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	1.399.200.000	-	1.399.200.000	-
	41.306.446.741	(1.414.158.446)	41.306.446.741	(1.414.158.446)

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,46%	1,46%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.394.463.949	-	390.793.573	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	28.493.100	-	1.989.332.931	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	2.004.074.913	-	3.089.283.376	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	354.942.030	-	346.673.243	-
- Tiền ký quỹ	220.000.000	-	350.000.000	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	378.666.675	-	398.864.031	-
- Phải thu khác	1.640.715.350	-	147.144.099	-
	7.021.356.017	-	6.712.091.253	-

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		3.684.235.370
- Tập đoàn CNCS Việt Nam	2.055.829.463	
- Công ty CP cao su Phước Hòa	2.312.887.785	4.076.362.785
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		3.775.481.600
- Công ty TNHH cao su Hiệp Thành		1.248.488.818
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	220.104.661	228.024.982
- Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>4.588.821.909</u>	<u>13.012.593.555</u>

6.a . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.649.816.012	0	2.664.871.518	0
- Công ty Eng Heng	520.984.843		523.944.931	
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.128.831.169		2.140.926.587	
	<u>2.649.816.012</u>	<u>0</u>	<u>2.664.871.518</u>	<u>0</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.441.390.668		10.640.212.546	
Công cụ, dụng cụ	4.614.013.596		5.453.594.051	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.885.851.223		13.530.259.462	
Thành phẩm	73.530.719.738	-60.393.125	97.498.223.115	-21.370.178.621
Hàng hoá	68.471.598.109		130.160.112.754	
	<u>210.943.573.334</u>	<u>-60.393.125</u>	<u>257.282.401.928</u>	<u>-21.370.178.621</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	715.454.319	
Chi phí sửa chữa	43.825.250	131.475.750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.083.534	795.100.801
	<u>834.363.103</u>	<u>926.576.551</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	7.471.162.243	10.317.832.917
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.863.558.986	14.334.208.967
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.918.580.830	5.835.875.296
	<u>20.253.302.060</u>	<u>30.487.917.180</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	491.508.474.886	125.405.493.740	58.166.911.645	2.728.719.267	1.969.156.901.579	2.646.966.501.117
- Mua trong năm	0	1.455.643.636	708.120.624	0	0	2.163.764.260
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.126.125.247	0	0	0	19.981.476.290	23.107.601.537
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	3.272.727	0	-21.352.241.982	-21.348.969.255
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-2.173.307.095	-331.373.073	-196.477.092	-1.451.575	-10.442.945.047	-13.145.553.882
Số dư cuối năm	492.461.293.038	126.529.764.303	58.681.827.904	2.727.267.692	1.957.343.190.840	2.637.743.343.777
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	286.892.786.198	80.767.384.974	43.061.545.755	2.728.719.267	365.077.823.367	778.528.259.561
- Khấu hao trong năm	13.236.352.214	3.689.066.209	1.489.835.755	0	45.424.134.871	63.839.389.049
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-21.093.750.871	-21.093.750.871
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-1.231.644.993	-155.825.126	-118.623.413	-1.451.575	-2.132.729.467	-3.640.274.574
Số dư cuối năm	298.897.493.419	84.300.626.057	44.432.758.097	2.727.267.692	387.275.477.900	817.633.623.165
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	204.615.688.688	44.638.108.766	15.105.365.890	0	1.604.079.078.212	1.868.438.241.556
Tại ngày cuối năm	193.563.799.619	42.229.138.246	14.249.069.807	0	1.570.067.712.940	1.820.109.720.612

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính, khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.770.834.833	2.131.300.432	3.902.135.265
- Mua trong năm			0
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	-10.004.540	-10.091.528	-20.096.068
Số dư cuối năm	1.760.830.293	2.121.208.904	3.882.039.197
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.443.206.348	942.643.054	2.385.849.402
- Khấu hao trong năm	82.469.337	111.035.894	193.505.231
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	-9.178.522	-4.756.059	-13.934.581
Số dư cuối năm	1.516.497.163	1.048.922.889	2.565.420.052
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	327.628.485	1.188.657.378	1.516.285.863
Tại ngày cuối năm	244.333.130	1.072.286.015	1.316.619.145
		<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
		VND	VND

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013		19.981.476.290
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014		22.911.009.466
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015		29.244.208.176
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	23.473.564.231	17.249.498.743
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	30.079.320.316	22.316.259.775
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	17.672.489.941	17.270.084.125
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	23.081.146.173	11.545.808.939
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	18.005.505.158	5.140.368.228
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	12.254.870.732	942.707.618
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	5.687.876.366	791.156.878
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	2.342.413.998	3.299.480.143
Vườn cây keo lai	942.707.618	3.177.020.832
Chi phí, công trình khác	3.299.480.143	6.800.300.772
Cải tạo, nâng cấp HT xử lý nước thải	6.800.300.772	6.800.300.772
HT quan xử lý nước thải tại NMCB mù	3.064.318.241	3.081.728.832
Nhà máy chế biến mù Mekong	37.473.343.821	
	<u>184.177.337.510</u>	<u>159.508.921.056</u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2023

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	855.685.276	855.685.276	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước hoà - Kampong Thom	704.344.235	704.344.235	-	-
- Doanh nghiệp Treung San (Điện lực Santuk)	928.691.116	928.691.116		
- Biomass Technology (Cambodia) Co., Ltd	958.880.071	958.880.071		
- Cty CP cơ khí cao su	10.190.770.740	10.190.770.740		-
- Cty TNHH Piseth Lykung	-	-	287.676.654	287.676.654
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co, Ltd	3.051.880.806	3.051.880.806	1.517.028.493	1.517.028.493
- Cửa hàng xăng dầu Sokimex 102	-	-	1.784.015.661	1.784.015.661
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.151.893.265	2.151.893.265	2.157.432.708	2.157.432.708
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	14.221.148.884	14.221.148.884	5.535.985.184	5.535.985.184
- Phải trả các đối tượng khác	2.708.443.255	2.708.443.255	2.493.277.534	2.493.277.534
	35.771.737.648	35.771.737.648	13.775.416.234	13.775.416.234

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2023

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0	37.141.611	8.761.351.900	8.798.493.511	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	85.711.675	9.113.445	94.825.120	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	99.330.290	738.518.341	837.848.631	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	33.055.752.030	30.636.351.198	51.311.137.870	0	12.380.965.358
Thuế thu nhập cá nhân	1.662.526.419	0	3.346.131.345	3.267.579.824	1.606.497.954	22.523.056
Thuế tài nguyên	6.557.781	15.021.760	23.526.887	31.990.866	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	7.608.642.924	1.019.951.712	0	6.588.691.212
Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	162.654.306	8.172.915	7.465.644	0	6.942.875
Các loại thuế khác	85.355.092	14.982.385.109	835.010.367	7.567.181.094	0	8.321.277.992
	1.754.439.292	48.437.996.781	51.966.819.322	72.936.474.272	1.606.497.954	27.320.400.493

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	0	86.666.239
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	739.381.058	1.006.073.527
Trích trước tiền thuê đất năm 2020 tại Cambodia	3.412.348.857	3.404.324.857
Chi phí phải trả khác	2.156.336.162	5.597.415.805
	6.308.066.077	10.094.480.428

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.118.019.570	4.526.574.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.239.094.600	44.098.355.200
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	230.820.444	230.820.444
- Phải trả các khoản các nông trường QT	198.885.587	190.423.789
- Phải trả tiền bảo hành công trình	753.652.073	1.985.576.908
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.445.554.230	1.602.825.245
	115.986.026.504	52.634.576.186
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
	0	0

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm			30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-		-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	51.029.341.724	51.029.341.724	21.608.798.185	23.976.118.587	(287.596.034)	48.374.425.288	48.374.425.288
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	184.896.000	184.896.000		92.448.000	-	92.448.000	92.448.000
- Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	50.844.445.724	50.844.445.724	21.608.798.185	23.883.670.587	(287.596.034)	48.281.977.288	48.281.977.288
Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾							
	51.029.341.724	51.029.341.724	21.608.798.185	23.976.118.587	(287.596.034)	48.374.425.288	48.374.425.288
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.986.800.768	3.986.800.768		92.448.000		3.894.352.768	3.894.352.768
- Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	14.759.000.000	14.759.000.000				14.759.000.000	14.759.000.000
Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	282.302.965.532	282.302.965.532	669.418.851	23.883.670.587	(1.584.790.751)	257.503.923.045	257.503.923.045
Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾							
	301.048.766.300	301.048.766.300	669.418.851	23.976.118.587	(1.584.790.751)	276.157.275.813	276.157.275.813
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.029.341.724)	(51.029.341.724)	(21.608.798.185)	(23.976.118.587)	287.596.034	(48.374.425.288)	(48.374.425.288)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	250.019.424.576	250.019.424.576				227.782.850.525	227.782.850.525

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	79.820.909.937	49.139.022.270	139.240.069.487	246.114.300.130	681.850.391.150	2.075.614.692.974
Lãi trong kỳ này	-	-	-	201.515.261.636	-	63.344.444.961	264.859.706.597
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(26.919.479.000)			(26.919.479.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý				(327.375.000)			(327.375.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(35.178.000.000)			(35.178.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay				(43.972.500.000)			(43.972.500.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm nay				(6.000.000.000)			(6.000.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC		29.906.232.436				21.055.821.628	50.962.054.064
Tăng, giảm khác				(35.199.554.924)		(24.490.920.467)	(59.690.475.391)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	109.727.142.373	49.139.022.270	193.158.422.199	246.114.300.130	741.759.737.272	2.219.348.624.244
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	109.727.142.373	49.139.022.270	193.158.422.199	246.114.300.130	741.759.737.272	2.219.348.624.244
Lãi trong năm nay				140.656.345.116		6.849.682.436	147.506.027.552
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾							-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(3.376.963.000)			(3.376.963.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành				(208.800.000)			(208.800.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(101.136.750.000)			(101.136.750.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC		(5.673.975.134)				(3.947.802.012)	(9.621.777.146)
Tăng, giảm khác		(1.331.519.823)		2.618.181			(1.328.901.642)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	102.721.647.416	49.139.022.270	229.094.872.496	246.114.300.130	744.661.617.696	2.251.181.460.008

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00

c) **Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 02 Năm 2023	Quý 02 Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	72.844.656.848	105.123.296.378
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	147.286.035.794	171.279.829.132
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	53.345.456	719.579.040
	220.184.038.098	277.122.704.550

19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 02 Năm 2023	Quý 02 Năm 2022
Chiết khấu thương mại	0	0

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 02 Năm 2023	Quý 02 Năm 2022
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	5.202.529.346	42.725.861.412
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	141.400.717.510	164.188.404.835
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	79.574.346	769.814.974
	146.682.821.202	207.684.081.221

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 02 Năm 2023	Quý 02 Năm 2022
Lãi tiền gửi	2.186.406.956	1.955.152.603
Doanh thu tài chính khác	2.274.171.370	2.749.657.556
	4.460.578.326	4.704.810.159

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 02 Năm 2023	Quý 02 Năm 2022
Lãi tiền vay	297.907.468	6.563.343.089
Chi phí tài chính khác	10.791.073.974	4.782.558.688
	11.088.981.442	11.345.901.777

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 02 Năm 2023	Quý 02 Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	225.888.174	1.415.570.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.479.302.727	3.554.732.294
Chi phí khác bằng tiền	544.194.343	2.270.014.327
	5.249.385.244	7.240.317.453

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 02 Năm 2023	Quý 02 Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	775.926.416	1.096.717.796
Chi phí nhân công	7.573.130.807	6.451.081.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	990.517.865	792.125.063
Chi phí thuế, phí, lệ phí	337.062.935	501.863.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.709.305.196	1.540.237.643
Chi phí khác bằng tiền	2.581.515.374	3.378.002.216
	13.967.458.593	13.760.028.115

	Quý 02 Năm 2023	Quý 02 Năm 2022
25 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	49.746.408.616	47.876.984.734
Thu nhập khác	6.143.673.677	19.673.833.331
	55.890.082.293	67.550.818.065
26 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý tài sản	796.352.864	886.862.051
Chi phí khác	2.522.630.086	-19.198.551.189
	3.318.982.950	-18.311.689.138
27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	9.485.810.913	13.457.188.966
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	2.974.642.232	4.523.635.097
	12.460.453.145	17.980.824.063
28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		
a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.219.526.203	8.337.203.308
	8.219.526.203	8.337.203.308

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.436.964.505	0	190.370.055.465	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.610.177.926	-2.649.816.012	19.724.684.808	-2.664.871.518
Các khoản cho vay	125.540.000.000	0	103.261.328.987	0
Đầu tư dài hạn	41.306.446.741	-1.414.158.446	41.306.446.741	-1.414.158.446
	451.893.589.172	-4.063.974.458	354.662.516.001	-4.079.029.964
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			276.157.275.813	301.048.766.300
Phải trả người bán, phải trả khác			151.757.764.152	66.409.992.420
Chi phí phải trả			6.308.066.077	10.094.480.428
			434.223.106.042	377.553.239.148

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.436.964.505	0	0	273.436.964.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.960.361.914	0	2.649.816.012	11.610.177.926
Các khoản cho vay	125.540.000.000	0	0	125.540.000.000
Đầu tư dài hạn	0	0	39.892.288.295	39.892.288.295
	407.937.326.419	0	42.542.104.307	450.479.430.726
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.370.055.465	0	0	190.370.055.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.059.813.290	0	2.664.871.518	19.724.684.808
Các khoản cho vay	103.261.328.987	0	0	103.261.328.987
Đầu tư dài hạn	0	0	39.892.288.295	39.892.288.295
	310.691.197.742	0	42.557.159.813	353.248.357.555

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	48.374.425.288	227.782.850.525	0	276.157.275.813
Phải trả người bán, phải trả khác	151.757.764.152	0	0	151.757.764.152
Chi phí phải trả	6.308.066.077	0	0	6.308.066.077
	206.440.255.517	227.782.850.525	0	434.223.106.042
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	51.029.341.724	250.019.424.576	0	301.048.766.300
Phải trả người bán, phải trả khác	66.409.992.420	0	0	66.409.992.420
Chi phí phải trả	10.094.480.428	0	0	10.094.480.428
	127.533.814.572	250.019.424.576	0	377.553.239.148

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2022
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		14.635.586.075	38.270.373.666
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.734.515.597	33.661.423.795
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	Cùng Tập đoàn	0	1.201.667.951
- Công ty CP CS Phước Hòa	Cùng Tập đoàn	9.570.510.478	0
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	1.330.560.000	3.407.281.920
		0	55.771.431.008
Bán cao su thành lý		0	29.739.441.731
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	0	16.276.105.051
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	0	9.755.884.226
- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng Tập đoàn	0	0
		19.331.632.953	4.087.386.281
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		139.170.000	133.540.000
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn	139.170.000	133.540.000
- Viện nghiên cứu cao su	Cùng Tập đoàn	857.180.000	47.429.800
- Công ty TNHH PTCS Phước Hòa KPT	Cùng Tập đoàn	1.393.510.811	3.601.543.471
- Công ty TNHH PTCS Ba Ría KPT	Cùng Tập đoàn	851.265.606	0
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	16.090.506.536	304.873.010
Số dư cuối kỳ:		0	9.000.000.000
Người mua trả tiền trước		0	9.000.000.000
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	0	9.000.000.000
		10.895.114.975	168.832.500
Phải trả khách hàng		704.344.235	0
- Công ty TNHH PTCS Phước Hòa KPT	Cùng Tập đoàn	704.344.235	0
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	10.190.770.740	24.832.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn đầu tư	Cùng Tập đoàn	0	144.000.000
- Công ty TNHH PTCS Ba Ría KPT	Cùng Tập đoàn	855.685.276	0

Trả trước cho người bán		225.086.400	709.954.810
- Công ty TNHH PTCS Phuoc Hoa KPT	Cùng Tập đoàn	0	709.954.810
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	225.086.400	
Phải thu khách hàng		2.274.434.118	6.631.527.526
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	0	5.302.049.823
- Công ty CP CS Phước Hòa	Cùng Tập đoàn	2.055.829.463	0
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	Cùng Tập đoàn	218.604.655	1.329.477.703
Phải trả ngắn hạn khác		100.561.126.950	169.073.232.945
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	99.579.135.950	164.522.050.700
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	0	813.805.000
- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng Tập đoàn	981.991.000	981.991.000
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	0	218.997.245
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	0	1.486.972.000
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	0	1.049.417.000
Giao dịch với các bên liên quan khác	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2022
Thu nhập và thù lao		1.670.901.352	1.815.723.143
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	359.812.470	393.435.881
- Ông Trương Văn Cư	TV. HĐQT kiêm TGD	340.747.730	366.229.326
- Ông Dương Tân Phong	TV. HĐQT kiêm P.TGD	305.988.600	327.887.805
- Ông Lâm Thanh Phú	TV. HĐQT	25.138.000	31.420.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	TV. HĐQT	25.138.000	21.020.000
- Ông Trần Văn Toàn	P.TGD	294.060.897	320.077.032
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	271.903.655	296.293.099
- Ông Hoàng Quốc Hưng	TV. Ban kiểm soát	24.056.000	29.680.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	TV. Ban kiểm soát	24.056.000	29.680.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

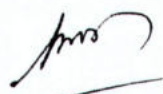
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 02 năm 2022 do đơn vị lập.

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

